

PHỤ LỤC II

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG¹
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và
Đào tạo)

UBND XÃ THANH AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỊNH HIỆP

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN²
Năm học: 2025 - 2026

I. THÔNG TIN CHUNG³

II. ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm học 2025-2026	Năm học 2024-2025
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giáo viên	416/26	452/25
2	Tỷ lệ giáo viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	26/26	25/25
3	Tỷ lệ giáo viên có trình độ tiến sĩ	0	0

2. Thống kê đội ngũ giáo viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo⁷

TT	Đội ngũ giáo viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giáo viên toàn thời gian						
	Lĩnh vực A						
	Lĩnh vực B						
	...						
2	Giáo viên cơ hữu trong độ						

	tuổi lao động						
	Lĩnh vực A (GV dạy lớp)	15	15				
	Lĩnh vực B (GV bộ môn)	8	8				
	Lĩnh vực C (GV kiêm nhiệm)	3	3				
	...						

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁸

TT	Chỉ số	Năm học 2025-2026	Năm học 2024-2025
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	2	2
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	7	6
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	34,6	32

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm học 2025-2026	Năm học 2024-2025
1	Diện tích đất/người học (m2)	32,5	29,9
2	Diện tích sàn/người học (m2)	1,6	1,5
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt		
4	Số đầu sách/ngành đào tạo		
5	Số bản sách/người học		

6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến		
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)		

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trường Tiểu học Định Hiệp	Ấp Định Thọ xã Thanh An – TP. Hồ Chí Minh	13.518 m ²	1.016 m ²
2	Cơ sở...			
3	Phân hiệu...			
	...			
Tổng cộng				

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà...		
2	Nâng cấp tòa nhà...		
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...		
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...		
Tổng cộng			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia.

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt chuẩn Quốc gia mức độ I
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 09 tháng 11 năm 2017 đến ngày 09 tháng 11 năm 2022

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1					
2					
...					

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹²

TT	Chỉ số đánh giá	Năm học 2025-2026	Năm học 2024-2025
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	100	100
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	100	100
3	Tỷ lệ thôi học	0	0
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0	0
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	100	100
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	100	100
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giáo viên	97	93
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể		
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn		

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
----	--------------------	----------	-----------	------------	------------------------------

I	Đại học				
1	Lĩnh vực 1				
	Chính quy				
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
2	Lĩnh vực 2				
...	...				
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Lĩnh vực 1				
2	Lĩnh vực 2				
...	...				
III	Tiến sĩ				
1	Lĩnh vực 1				
2	Lĩnh vực 2				
...	...				

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ¹⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ		
2	Số công bố khoa học/ giáo viên		
3	Số công bố WoS, Scopus/ giáo viên		

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước		
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh		
3	Đề tài cấp cơ sở		
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)		
5	Đề tài hợp tác quốc tế		
	Tổng số		

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích		
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực		
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế		
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế		
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích		

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁵

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm		

2	Chỉ số tăng trưởng bền vững		
---	-----------------------------	--	--

2. Kết quả thu chi hoạt động¹⁶

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liên kế năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	2025	2024
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	11.746.636.738	7.751.074.200
II	Thu giáo dục và đào tạo		
1	Học phí, lệ phí từ người học		
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	11.746.636.738	7.751.074.200
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	0	411.979.076
III	Thu khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	10.942.253.058	7.649.990.233
I	Chi lương, thu nhập	9.774.980.832	6.009.358.175
1	Chi lương, thu nhập của giáo viên	9.774.980.832	6.009.358.175
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác		
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	632.442.715	1.630.432.058
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		

3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác	632.442.715	1.630.432.058
III	Chi hỗ trợ người học	8.250.000	10.200.000
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	8.250.000	10.200.000
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác		
C	CHÊNH LỆCH THU CHI		

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC¹⁷